

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch	
Ông Trần Bảo Thành	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông Phạm Đình Huệ	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2015)
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Võ Đình Việt	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/2/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

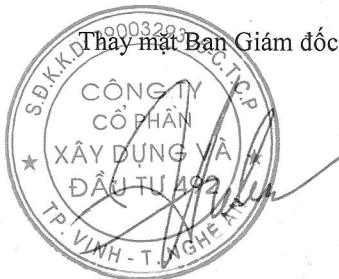
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.904.746.801	214.577.243.643
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.659.969.041	15.261.119.517
111	1. Tiền		5.959.969.041	7.561.119.517
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.700.000.000	7.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.643.900.907	114.299.836.608
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	73.249.355.323	100.305.413.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.161.774.332	6.863.142.773
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.568.044.656	8.466.553.787
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.335.273.404)	(1.335.273.404)
140	IV. Hàng tồn kho	7	172.909.605.007	85.016.287.518
141	1. Hàng tồn kho		172.909.605.007	85.016.287.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.691.271.846	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.691.271.846	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.111.451.534	39.581.538.611
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	6.120.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		36.721.210.835	28.253.292.604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.721.210.835	28.253.292.604
222	- Nguyên giá		131.135.074.871	116.039.938.822
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.413.864.036)	(87.786.646.218)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.427.085	73.427.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.196.813.614	11.254.818.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.983.326.971	11.041.332.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		328.016.198.335	254.158.782.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		266.495.304.590	191.483.166.102
310	I. Nợ ngắn hạn		236.908.966.803	163.734.322.381
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	61.953.985.476	39.325.015.507
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.863.080.301	56.965.302.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.085.238.802	5.610.484.435
314	4. Phải trả người lao động		9.393.250.876	12.224.105.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	311.597.683	94.283.184
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	16.737.322.923	24.729.417.093
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	49.884.228.000	14.904.900.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	5.799.182.642	8.786.773.213
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.881.080.100	1.094.041.735
330	II. Nợ dài hạn		29.586.337.787	27.748.843.721
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	10.740.921.552	10.740.921.552
337	2. Phải trả dài hạn khác	14	36.372.055	36.372.055
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	12.637.012.491	5.299.751.717
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	16	6.172.031.689	11.671.798.397
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.520.893.745	62.675.616.152
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	61.520.893.745	62.675.616.152
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	764.740.430
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.736.669.778	8.781.675.722
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		345.817.607	25.804.980
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		6.390.852.171	8.755.870.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.016.198.335	254.158.782.254

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	337.633.954.556	353.820.519.373
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.633.954.556	353.820.519.373
11	4. Giá vốn hàng bán	19	324.090.704.304	335.026.968.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.543.250.252	18.793.551.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	337.745.483	551.362.389
22	7. Chi phí tài chính	21	4.377.272.502	3.943.662.596
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.377.272.502	3.943.662.596
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.767.553.879	10.167.591.448
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		736.169.354	5.233.659.696
31	11. Thu nhập khác	23	9.561.540.105	6.144.642.545
32	12. Chi phí khác	24	1.821.578.499	108.860.154
40	13. Lợi nhuận khác		7.739.961.606	6.035.782.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.476.130.960	11.269.442.087
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.085.278.789	2.479.277.259
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.390.852.171	8.790.164.828
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.203	1.654

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		430.759.703.262	453.708.441.972
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(401.314.838.770)	(393.296.518.904)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.398.880.967)	(30.462.421.345)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.214.423.461)	(4.161.644.614)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.391.926.266)	(2.554.854.006)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.576.839.104	6.811.394.101
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.281.831.508)	(19.015.494.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.265.358.606)	11.028.902.332
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.604.649.653)	(9.186.988.658)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.002.613.637	1.443.424.206
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.068.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		325.159.372	551.362.389
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.276.876.644)	(6.124.202.063)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	18.160.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		238.371.576.945	161.627.820.787
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(196.054.988.171)	(177.071.548.867)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.375.504.000)	(2.263.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.941.084.774	453.071.920
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.601.150.476)	5.357.772.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.261.119.517	9.903.347.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.659.969.041	15.261.119.517

Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)
- Xây dựng nhà các loại.
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài trên 1 năm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Các hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.608.646	1.225.343.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.308.360.395	6.335.775.748
Các khoản tương đương tiền	3.700.000.000	7.700.000.000
	9.659.969.041	15.261.119.517

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền bao gồm 3 khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có tổng giá trị 3.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công trình cầu Đông Trù - Hà Nội	12.729.135.571	12.682.259.418
- Công trình cầu Hoà Phước - Đà Nẵng	1.926.895.228	13.042.271.667
- Công trình 7 cầu Xuân Phước - Phú Hải	8.786.873.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.806.451.124	74.580.882.367
	73.249.355.323	100.305.413.452
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	73.249.355.323	100.305.413.452
	73.249.355.323	100.305.413.452

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.568.044.656	-	8.466.553.787	-
Tạm ứng	1.588.253.340	-	949.318.248	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	-	-	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	-	-	331.243.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty cổ phần 473	903.552.446	-	-	-
Phải thu khác	246.238.870	-	235.992.039	-

b) Dài hạn	6.120.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	-	-
	<u>9.688.044.656</u>	<u>-</u>	<u>8.466.553.787</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
- Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
- Các khoản khác	477.958.286	1.100.740	486.457.246	9.599.700
	<u>1.336.374.144</u>	<u>1.100.740</u>	<u>1.344.873.104</u>	<u>9.599.700</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.010.917.554	-	3.845.258.493	-
Công cụ, dụng cụ	410.817.684	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	161.487.869.769	-	81.171.029.025	-
	<u>172.909.605.007</u>	<u>-</u>	<u>85.016.287.518</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết theo các công trình dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình cầu 2A	27.682.890.235	68.193.453
Công trình Chung cư Lê Lợi	3.557.459.225	2.895.239.281
Công trình Cầu Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng	138.103.565	138.103.565
Công trình Cầu Dừa - Hà Tĩnh	114.710.228	2.784.220.043
Công trình Cầu vượt đường 5	-	3.752.485.158
Gói EX1 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.832.455.728	3.592.748.203
Công trình gói 5 Nhật Tân	92.159.268	-
Công trình gói 9 Long Thành - Dầu Giây	667.291.099	-
Gói thầu 11B, Cầu áp Thanh Châu	1.063.163.288	391.265.751

Công trình gói 30 cầu Kboong và Kroom	5.429.627.233	-
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	44.042.585.353	28.335.833.041
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	7.256.673.568	-
Công trình Cầu Sông Hốt	35.149.768.656	19.368.681
Công trình J2 Bến Nức	2.516.915.057	145.454.545
Công trình Cầu Kỳ Lam	-	2.133.782.456
Công trình Cầu Liêm Chính	19.781.731.821	-
Công trình Cầu Nghèn - Hà Tĩnh	-	2.894.634.556
Công trình Cầu Nguyệt Viên - Thanh Hóa	810.864.973	810.864.973
Công trình Cầu Pá Mô - Lai Châu	2.316.394.246	15.623.687.228
Công trình Cầu Suối Con	354.011.264	354.011.264
Công trình Cầu Sông Hồng	882.240.125	882.240.125
Công trình Cầu Thới An - Bình Dương	291.954.545	7.398.424.509
Công trình Cầu Thủ Biên	62.623.261	62.623.261
Công trình Cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	602.834.000	3.238.235.286
Công trình Cầu Tân Phước	81.148.182	82.613.637
Công trình Xuân Phước - Phú Hải	6.760.264.849	5.567.000.009
	161.487.869.769	81.171.029.025

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Thuyết minh chi tiết xem tại Phụ lục 01)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư luân chuyển	2.730.673.455	5.823.524.453
Gia công, sửa chữa lớn	1.148.409.796	1.701.538.389
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.104.243.720	3.516.269.437
	9.983.326.971	11.041.332.279

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Thuyết minh chi tiết xem tại Phụ lục 02)

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nguyễn Hữu Hạnh	7.061.917.791	7.061.917.791	-	-
Nguyễn Thị Huệ	29.581.502.055	29.581.502.055	23.112.669.502	23.112.669.502
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	11.343.160.779	11.343.160.779	6.123.766.021	6.123.766.021
Phải trả các đối tượng khác	13.967.404.851	13.967.404.851	10.088.579.984	10.088.579.984
	61.953.985.476	61.953.985.476	39.325.015.507	39.325.015.507

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Phải trả người bán ngắn hạn	61.953.985.476	61.953.985.476	39.325.015.507	39.325.015.507
	<u>61.953.985.476</u>	<u>61.953.985.476</u>	<u>39.325.015.507</u>	<u>39.325.015.507</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
(Thuyết minh chi tiết xem tại Phụ lục 03)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	257.132.225	94.283.184
- Chi phí phải trả khác	54.465.458	-
	<u>311.597.683</u>	<u>94.283.184</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	249.111.068	218.164.042
- Bảo hiểm xã hội	364.218.098	401.634.549
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	344.263.887	384.000.000
- Phải trả tiền thi công cho các đội	14.916.310.055	22.183.700.222
- Phải trả khác của cán bộ công nhân viên	-	428.396.275
- Phải trả khác	863.419.815	1.113.522.005
	<u>16.737.322.923</u>	<u>24.729.417.093</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	36.372.055	36.372.055
	<u>36.372.055</u>	<u>36.372.055</u>

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiền đất thu của nhà đầu tư tại dự án 492 (*)	10.740.921.552	10.740.921.552
	<u>10.740.921.552</u>	<u>10.740.921.552</u>

(*) Doanh thu chưa thực hiện là tiền đất thu của các hộ dân tại dự án Khu thương mại dịch vụ gắn với nhà ở và trụ sở làm việc tại số 198 Trường Chinh - Thành phố Vinh - Nghệ An. Đây là dự án phức hợp giữa đất nền và chung cư. Hiện nay dự án đã hoàn thành về cơ sở hạ tầng và bàn giao một số lô đất cho nhà đầu tư. Do thủ tục để cấp sổ đỏ cho toàn bộ các lô đất đã bàn giao chưa thực hiện xong nên giá trị tiền đất nhà đầu tư đã nộp được Công ty theo dõi trên Khoản mục Doanh thu chưa thực hiện.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.799.182.642	8.786.773.213
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.799.182.642	8.786.773.213
b) Dài hạn	6.172.031.689	11.671.798.397
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.172.031.689	11.671.798.397
	<u>11.971.214.331</u>	<u>20.458.571.610</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
(Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 04)

c) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	764.740.430
	1.655.023.967	764.740.430

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.019.017.740	-
Doanh thu thi công các công trình giao thông	329.614.936.816	353.820.519.373
	337.633.954.556	353.820.519.373

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.897.400.103	-
Giá vốn thi công các công trình giao thông	317.193.304.201	335.026.968.022
	324.090.704.304	335.026.968.022

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	337.745.483	551.362.389
	337.745.483	551.362.389

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.377.272.502	3.943.662.596
	4.377.272.502	3.943.662.596

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.910.118	196.507.989
Chi phí nhân công	6.847.082.760	6.921.747.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.399.988	75.135.393
Chi phí dự phòng	-	1.335.273.404
Thuế, phí, lệ phí	280.629.894	174.938.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.663.647	1.371.087.037
Chi phí khác bằng tiền	96.867.472	92.901.821
	8.767.553.879	10.167.591.448

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	366.250.001	1.312.203.824
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	8.786.773.213	4.040.225.830
Thu nhập khác	408.516.891	792.212.891
	9.561.540.105	6.144.642.545

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	1.002.408.993	-
Chi phí khác	819.169.506	108.860.154
	1.821.578.499	108.860.154

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.476.130.960	11.269.442.087
Các khoản điều chỉnh tăng	1.002.408.993	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	1.002.408.993	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.478.539.953	11.269.442.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.085.278.789	2.479.277.259
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	29.982.213	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.396.243.815	1.471.820.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.391.926.266)	(2.554.854.006)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.119.578.551	1.396.243.815

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.390.852.171	8.790.164.828
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.390.852.171	8.790.164.828
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	1.654

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.406.381.857	158.030.168.605
Chi phí nhân công	46.174.147.372	46.895.944.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.627.217.818	8.279.658.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.740.053.807	136.517.202.428
Chi phí khác bằng tiền	12.227.298.073	17.097.974.954
	413.175.098.927	366.820.948.485

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.659.969.041	-	15.261.119.517	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.937.399.979	(1.335.273.404)	108.771.967.239	(1.335.273.404)
	92.597.369.020	(1.335.273.404)	124.033.086.756	(1.335.273.404)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			62.521.240.491	20.204.651.717
Phải trả người bán, phải trả khác			78.727.680.454	64.090.804.655
Chi phí phải trả			311.597.683	94.283.184
			141.560.518.628	84.389.739.556

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.659.969.041	-	-	9.659.969.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.482.126.575	6.120.000.000	-	81.602.126.575
	85.142.095.616	6.120.000.000	-	91.262.095.616
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.261.119.517	-	-	15.261.119.517
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.436.693.835	-	-	107.436.693.835
	122.697.813.352	-	-	122.697.813.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	49.884.228.000	12.637.012.491	-	62.521.240.491
Phải trả người bán, phải trả khác	78.691.308.399	36.372.055	-	78.727.680.454
Chi phí phải trả	311.597.683	-	-	311.597.683
	128.887.134.082	12.673.384.546	-	141.560.518.628
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	14.904.900.000	5.299.751.717	-	20.204.651.717
Phải trả người bán, phải trả khác	64.054.432.600	36.372.055	-	64.090.804.655
Chi phí phải trả	94.283.184	-	-	94.283.184
	79.053.615.784	5.336.123.772	-	84.389.739.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác: phân loại vay dài hạn đến hạn trả	-	2.600.000.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	238.371.576.945	161.627.820.787
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	196.054.988.171	177.071.548.867

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.642.921.000	1.699.010.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và được trình bày phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	100.305.413.452	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.305.413.452	-
132	Trả trước cho người bán	6.863.142.773	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.863.142.773	-
135	Các khoản phải thu khác	7.517.235.539	212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	949.318.248	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.466.553.787	949.318.248
141	Hàng tồn kho	85.016.287.518	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(949.318.248)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
			141	Hàng tồn kho	85.016.287.518	-
			241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.427.085	263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	14.904.900.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.427.085	-
312	Phải trả người bán	39.325.015.507	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.904.900.000	-
313	Người mua trả tiền trước	56.965.302.071	311	Phải trả người bán ngắn hạn	39.325.015.507	-
			312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.965.302.071	-
			332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.610.484.435	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.610.484.435	-
315	Phải trả người lao động	12.224.105.143	314	Phải trả người lao động	12.224.105.143	-
316	Chi phí phải trả	94.283.184	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	94.283.184	-
			333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.729.417.093	319	Phải trả ngắn hạn khác	24.729.417.093	-



338	Doanh thu chưa thực hiện	10.740.921.552	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	10.740.921.552
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.786.773.213	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.094.041.735	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.786.773.213
334	Vay và nợ dài hạn	5.299.751.717	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.094.041.735
337	Dự phòng phải trả dài hạn	11.671.798.397	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.299.751.717
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.129.200.000	342	Dự phòng phải trả dài hạn	11.671.798.397
417	Quỹ đầu tư phát triển	764.740.430	411	Vốn góp của chủ sở hữu	53.129.200.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	-	411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	53.129.200.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.781.675.722	418	Quỹ đầu tư phát triển	764.740.430
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.781.675.722
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	25.804.980
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	8.755.870.742
					8.755.870.742

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.167.591.448	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.167.591.448
----	------------------------------	----------------	----	------------------------------	----------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.167.591.448	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.167.591.448
----	------------------------------	----------------	----	------------------------------	----------------

(Signature)

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập



(Signature)

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2016

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
- Mua trong năm	84.033.594	15.956.066.091	2.691.400.000	-	-	18.731.499.685
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.636.363.636)	-	-	-	(3.636.363.636)
Số dư cuối năm	3.403.133.574	81.236.364.377	22.859.134.537	1.021.107.724	22.615.334.659	131.135.074.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	977.824.890	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
- Khấu hao trong năm	127.793.124	3.125.393.086	1.610.314.938	96.399.988	1.667.316.682	6.627.217.818
Số dư cuối năm	1.105.618.014	55.661.350.286	14.833.085.090	753.788.341	22.060.022.305	94.413.864.036
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.341.275.090	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604
Tại ngày cuối năm	2.297.515.560	25.575.014.091	8.026.049.447	267.319.383	555.312.354	36.721.210.835

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.555.819.170 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.027.140.656 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	12.304.900.000	12.304.900.000	230.600.437.017	193.021.109.017	49.884.228.000	49.884.228.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	-
	14.904.900.000	14.904.900.000	230.600.437.017	195.621.109.017	49.884.228.000	49.884.228.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.899.751.717	7.899.751.717	7.771.139.928	3.033.879.154	12.637.012.491	12.637.012.491
	7.899.751.717	7.899.751.717	7.771.139.928	3.033.879.154	12.637.012.491	12.637.012.491
	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)	-	-
	5.299.751.717	5.299.751.717	7.771.139.928	433.879.154	12.637.012.491	12.637.012.491

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Nghệ An

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
	VND			VND	VND
Khế ước vay số 51082000396990	VND	8,8%	Tin chấp	-	4.200.000.000
Khế ước vay số 5108200039963	VND	8,8%	Tin chấp	-	4.804.900.000
Khế ước vay số 51082000401584	VND	8,8%	Tin chấp	-	3.300.000.000
Khế ước vay số 51082000465924	VND	8,0%	Tin chấp	1.000.000	-
Khế ước vay số 51082000466440	VND	8,0%	Tin chấp	1.000.000	-
Khế ước vay số 51082000470344	VND	8,0%	Tin chấp	3.908.200.000	-
Khế ước vay số 51082000470973	VND	8,0%	Tin chấp	5.307.000.000	-
Khế ước vay số 51082000475747	VND	8,0%	Tin chấp	6.993.080.000	-
Khế ước vay số 51082000478001	VND	8,0%	Tin chấp	3.080.000.000	-
Khế ước vay số 51082000480653	VND	8,0%	Tin chấp	4.232.000.000	-
Khế ước vay số 51082000484682	VND	8,0%	Tin chấp	8.769.000.000	-
Khế ước vay số 51082000486341	VND	8,0%	Tin chấp	4.980.948.000	-

Khế ước vay số 51082000488019
 Khế ước vay số 51082000493077

	VND	8,0%	Tín chấp	4.300.000.000	-
	VND	8,0%	Tín chấp	8.312.000.000	-
				49.884.228.000	12.304.900.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					31/12/2015	01/01/2015
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV Nghệ An						
Khế ước vay 51082000307479	VND	10,7%	2018	Tín chấp	1.390.000.000	1.946.000.000
Khế ước vay 51082000270979	VND	10,7%	2017	Tín chấp	240.505.000	400.024.444
Khế ước vay 51082000192268	VND	10,7%	2016	Tín chấp	28.000.000	220.000.000
Khế ước vay 51082000240644	VND	10,7%	2017	Tín chấp	449.000.000	809.000.000
Khế ước vay 51082000256766	VND	10,7%	2017	Tín chấp	332.727.273	572.727.273
Khế ước vay 51082000381473	VND	10,7%	2017	Tín chấp	3.000.000.000	3.800.000.000
Khế ước vay 51082000419046	VND	10,7%	2020	Tín chấp	4.600.000.000	-
Khế ước vay 51082000419046	VND	10,7%	2020	Tín chấp	2.596.780.218	-
Khế ước vay 51082000419046	VND	10,7%	2.015	Tín chấp	-	152.000.000
					12.637.012.491	7.899.751.717
					-	2.600.000.000
					12.637.012.491	5.299.751.717

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
 Khoản đến hạn trả sau 12 tháng



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.450.989.362	34.336.574.257	37.787.563.619	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.396.243.815	2.115.261.002	2.391.926.266	-	1.119.578.551
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	358.350.069	358.350.069	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	294.144.137	294.144.137	-	-
Các loại thuế khác	-	763.251.258	1.415.198.031	1.212.789.038	-	965.660.251
	-	5.610.484.435	38.519.527.496	42.044.773.129	-	2.085.238.802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.600.000.000	2.413.685.500	(760.000)	3.091.002.364	6.130.734.960	39.234.662.824
Tăng vốn trong năm trước	25.529.200.000	-	-	-	-	25.529.200.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	8.790.164.828	8.790.164.828
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	752.452.566	-	752.452.566
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(6.139.224.066)	(6.139.224.066)
Giảm khác	-	(2.413.685.500)	760.000	(3.078.714.500)	-	(5.491.640.000)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	-	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	6.390.852.171	6.390.852.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	890.283.537	(8.391.875.902)	(7.501.592.365)
Giảm khác	-	-	-	-	(43.982.213)	(43.982.213)
Số dư cuối năm này	53.129.200.000	-	-	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745

29
KIỂM
AA
NG KI
CH NH
CỔ
5100

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		(8.489.106)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.790.164.828
Tổng lợi nhuận được phân phối	100%	8.781.675.722
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,14%	890.283.537
Trích quỹ thưởng ban điều hành	1,23%	108.277.727
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,59%	1.017.810.638
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	72,60%	6.375.504.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4,44%	389.799.820

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	VND		VND	
Ông: Nguyễn Anh Hưng	-	0,0%	3.751.100.000	7,1%
Ông: Nguyễn Vĩnh Lộc	20.678.130.000	38,9%	5.569.540.000	10,5%
Ông: Văn Nam Trung	6.798.400.000	12,8%	-	0,0%
Các cổ đông khác	5.000.760.000	9,4%	-	0,0%
	20.651.910.000	38,9%	43.808.560.000	82,5%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

